

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU**

Số: 98/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gò Dầu, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025
của huyện Gò Dầu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Dầu về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Dầu về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5262/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Gò Dầu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Gò Dầu,

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 09/TTr-TCKH ngày 17/01/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của huyện Gò Dầu.

(Theo các biểu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 92).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, Phòng TC-KH huyện.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	726.043
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	515.400
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	121.400
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	394.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.034
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	73.738
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	116.609
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.043
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	652.305
1	Chi đầu tư phát triển	122.290
2	Chi thường xuyên	513.946
3	Dự phòng ngân sách	13.046
4	Nguồn chưa phân bổ	3.023
II	Chi các chương trình mục tiêu	73.738
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	653
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	73.085
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	659.338
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	461.365
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.034
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	73.738
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	103.939
II	Chi ngân sách	659.338
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	635.204
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	24.134
-	Chi bổ sung cân đối	20.296
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.838
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	90.839
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	54.035
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	24.134
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.838
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	12.670
II	Chi ngân sách	90.839

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	278.900	278.900
I	Thu nội địa	278.900	278.900
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	63.950	63.950
	- Thuế giá trị gia tăng	52.680	52.680
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	320	320
	- Thuế tài nguyên	950	950
5	Thuế thu nhập cá nhân	55.000	55.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	32.000	32.000
8	Thu phí, lệ phí	4.300	4.300
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300	1.300
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	250	250
12	Thu tiền sử dụng đất	108.000	108.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	14.000	14.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	100
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.043	635.204	90.839
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	652.305	564.280	88.025
I	Chi đầu tư phát triển	122.290	121.290	1.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	120.190	119.190	1.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.000	3.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	108.000	108.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.100	2.100	
II	Chi thường xuyên	513.946	431.554	82.392
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	303.240	303.240	
2	Chi khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	13.046	11.436	1.610
IV	Nguồn chưa phân bổ	3.023		3.023
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	73.738	70.924	2.814
a	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	67.592	65.318	2.274
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	56.830	56.830	0
1	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	10.000	10.000	
2	Hỗ trợ khác	19.420	19.420	
3	Hỗ trợ Dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giao dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ	27.410	27.410	
II	Chi thường xuyên	10.762	8.488	2.274
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chính trang đô thị	1.500	1.500	
2	Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG XDNTM (sự nghiệp đảm bảo xã hội)	135	135	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND	1.715		1.715
4	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND	559		559
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi	1.413	1.413	
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.830	3.830	
7	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1.610	1.610	
b	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.146	5.606	540
I	Chi ĐTPPT	0	0	
I.1	Chi chương trình MTQG	0	0	
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			
I.2	Chi CTMT, nhiệm vụ			
II	Chi thường xuyên	6.146	5.606	540
II.1	Chi chương trình MTQG	518	518	0
a	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	408	408	
b	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	110	110	
II.2	Chi CTMT, nhiệm vụ	5.628	5.088	540
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	2.787	2.787	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	1.048	508	540
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.793	1.793	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	584.576
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	20.296
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	564.280
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	121.290
1	Chi đầu tư cho các dự án	119.190
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.100
II	Chi thường xuyên	431.554
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	303.240
2	Chi khoa học và công nghệ	130
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.725
4	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	3.746
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	9.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	29.758
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.835
10	Chi bảo đảm xã hội	28.720
III	Dự phòng ngân sách	11.436
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

UBND HUYỆN GÒ DẦU

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	635.204	178.120	445.130	11.436	0	518	0	518	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	623.768	178.120	445.130			518	0	518	
1	VP. HĐND-UBND huyện	8.713		8.713						
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	1.173		1.173						
3	Phòng Tư pháp	967		967						
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	9.076		9.076						
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.666		1.666						
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	3.268		3.268						
7	Phòng Y tế	0		0						
8	Phòng LĐTB & Xã hội	36.911		36.911						
9	Phòng VH-TT	1.123		1.123						
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	11.454		11.454						
11	Phòng Nội vụ	4.815		4.815						
12	Thanh tra nhà nước huyện	1.312		1.312						
13	Văn phòng Huyện ủy	12.096		12.096						
14	Mặt trận tổ quốc	1.260		1.260						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Huyện đoàn	1.565		1.565						
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	996		996						
17	Hội Nông dân	896		896						
18	Hội Cựu chiến Binh	605		605						
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.100		3.100						
20	Công an huyện	1.458		1.458						
21	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.253		2.253						
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.535		1.535						
23	Trung tâm Văn hóa TT TT	3.652		3.652						
24	Ban quản lý chợ	0		0						
25	Chữ thập đỏ	494		494						
26	Hội Đông y	401		401						
27	Trường MN Thạnh Đức	5.035		5.035						
28	Trường MG Thị Trấn	2.113		2.113						
29	Trường MN Trần Thị Sanh	7.001		7.001						
30	Trường MN Phước Thạnh	3.967		3.967						
31	Trường MN Bàu Đồn	5.053		5.053						
32	Trường MN Cẩm Giang	2.885		2.885						
33	Trường MN Liên Cơ	5.584		5.584						
34	Trường MG Phước Trạch	2.832		2.832						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	Trường MN Thanh Phước	4.228		4.228						
36	Trường MN Phước Đông	4.188		4.188						
37	Trường TH Cẩm Thắng	5.384		5.384						
38	Trường TH Cẩm Long	6.426		6.426						
39	Trường TH Cẩm An	5.193		5.193						
40	Trường TH Bến Rộng	4.441		4.441						
41	Trường TH Bến Đình	11.809		11.809						
42	Trường TH Ấp Rộc	4.599		4.599						
43	Trường TH Đá Hàng	7.027		7.027						
44	Trường TH Xóm Bó	5.157		5.157						
45	Trường TH Cây Da	4.908		4.908						
46	Trường TH Phước Trạch	7.408		7.408						
47	Trường TH Thanh Hà	8.603		8.603						
48	Trường TH Thị Trấn	10.255		10.255						
49	Trường TH Thanh Bình	5.681		5.681						
50	Trường TH Trâm Vàng	6.422		6.422						
51	Trường TH Trần Quốc Đại	4.262		4.262						
52	Trường TH Xóm Mới	4.328		4.328						
53	Trường TH Phước Hội	6.070		6.070						
54	Trường TH Phước Hòa	5.376		5.376						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỆU	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Trường TH Suối Cao	9.442		9.442						
56	Trường TH Phước Đức	5.835		5.835						
57	Trường TH Ấp 4 Bàu Đồn	4.168		4.168						
58	Trường TH Ấp 5 Bàu Đồn	5.083		5.083						
59	Trường TH ấp 6 Bàu Đồn	4.361		4.361						
60	Trường TH Bàu Đồn	7.782		7.782						
61	Trường THCS Lê Lợi	8.605		8.605						
62	Trường THCS Hiệp Thạnh	8.153		8.153						
63	Trường THCS Trần Hưng Đạo	9.426		9.426						
64	Trường THCS Thanh Phước	9.185		9.185						
65	Trường THCS Phước Thạnh	7.100		7.100						
66	Trường THCS Thạnh Đức	13.106		13.106						
67	Trường THCS Lê Văn Thới	17.746		17.746						
68	Trường THCS Nguyễn Thị Bé	10.788		10.788						
69	Trường THCS Bàu Đồn	14.824		14.824						
70	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	100		100						
71	Chi khác	350		350						
72	Nguồn chưa phân bổ	99.400	56.830	42.052			518		518	
73	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	119.190	119.190	0						
74	Ngân hàng chính sách xã hội	2.100	2.100				0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỆU	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.436			11.436					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0					0			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Bao gồm															Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung
		Tổng số	Chi cân đối ngân sách	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT- TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	445.648	431.554	303.240	130	3.100	950	3.725	3.746	9.000	29.758	7.200	-	48.835	28.720	350	14.094
1	VP. HĐND-UBND huyện	8.713	8.713		12									8.701			
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	1.173	1.173											1.173			
3	Phòng Tư pháp	967	967											967			
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	9.076	9.076		118						7.500			1.458			
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.666	1.666											1.666			
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	3.268	3.268	300										2.968			
7	Phòng Y tế	-	-											-			
8	Phòng LĐTB & xã hội	36.911	33.081	1.200				3.725						2.036	26.120		3.830
9	Phòng VH-TT	1.123	1.123						27					1.096			
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	11.454	11.454							9.000	1.300			1.154			
11	Phòng Nội vụ	4.815	4.815	2.907					40		14			1.854			
12	Thanh tra nhà nước huyện	1.312	1.312											1.312			
13	Văn phòng Huyện ủy	12.096	12.096	610										11.486			
14	Mặt trận tổ quốc	1.260	1.260						27					1.233			
15	Huyện đoàn	1.565	1.565											1.565			
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	996	996											996			

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối ngân sách	Bao gồm												Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT- TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1=2+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
59	Trường TH ấp 6 Bàu Đôn	4.361	4.361	4.361													-
60	Trường TH Bàu Đôn	7.782	7.782	7.782													-
61	Trường THCS Lê Lợi	8.605	8.605	8.605													-
62	Trường THCS Hiệp Thạnh	8.153	8.153	8.153													-
63	Trường THCS Trần Hưng Đạo	9.426	9.426	9.426													-
64	Trường THCS Thanh Phước	9.185	9.185	9.185													-
65	Trường THCS Phước Thạnh	7.100	7.100	7.100													-
66	Trường THCS Thanh Đức	13.106	13.106	13.106													-
67	Trường THCS Lê Văn Thới	17.746	17.746	17.746													-
68	Trường THCS Nguyễn Thị Bé	10.788	10.709	10.709													79
69	Trường THCS Bàu Đôn	14.824	14.665	14.665													159
70	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	100	100												100		
71	Chi khác	350	350													350	
72	Nguồn chưa phân bổ	42.570	34.607	5.924							19.409	7.200		6.774	2.500		7.963
73	Ban Quản lý dự án ĐTXD	-	-														

Ghi chú: Dự toán chi thường xuyên của các đơn vị đã loại trừ 1% kinh phí khen thưởng

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	136.244	54.035	4.150	49.885	20.296	2.814	1.024	12.670	90.839
1	Xã Cẩm Giang	5.977	3.271	706	2.565	3.608	224		1.472	8.575
2	Xã Thạnh Đức	11.288	5.471	613	4.858	3.015	450		1.882	10.818
3	Xã Hiệp Thạnh	11.205	5.073	457	4.616	2.123	290		1.806	9.292
4	Xã Phước Trạch	2.531	1.553	237	1.316	4.292	188	1.024	428	7.485
5	Xã Thị Trấn	31.786	12.441	531	11.910	-	337		943	13.721
6	Xã Thanh Phước	26.829	8.362	331	8.031	-	370		1.712	10.444
7	Xã Phước Thạnh	6.771	3.492	276	3.216	4.100	345		1.851	9.788
8	Xã Phước Đông	30.316	9.658	531	9.127	-	267		856	10.781
9	Xã Bàu Đồn	9.541	4.714	468	4.246	3.158	343		1.720	9.935

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.814	-	2.814	0
1	Xã Cẩm Giang	224		224	
2	Xã Thạnh Đức	450		450	
3	Xã Hiệp Thạnh	290		290	
4	Xã Phước Trạch	188		188	
5	Xã Thị Trấn	337		337	
6	Xã Thanh Phước	370		370	
7	Xã Phước Thạnh	345		345	
8	Xã Phước Đông	267		267	
9	Xã Bàu Đồn	343		343	

UBND HUYỆN GÒ DẦU

DANH MỤC CÁC CHUƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ									661.500	1.164	236.300	89.363	123.190	
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản									133.033	-	12.500	-	12.190	
I	Nguồn cân đối ngân sách									133.033	-	12.500	-	11.190	
a	Ngân sách cấp huyện									4.077	-	-	-	3.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường học									538				400	
1.1	Cải tạo sân nền Trường Tiểu học Ấp 5 Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025		966				750	
1.2	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Suối Cao (điểm chính)	Xã Phước Đông	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025		354				250	
1.3	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Phước Thạnh (điểm chính)	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		071	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025		996				700	
1.4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Xóm Bó (điểm Tâm Lan)	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025		384				300	
1.5	Cải tạo, sửa chữa hàng rào Trường Tiểu học Trâm Vàng	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025		838				600	
1.6	Cải tạo sân nền Trường Tiểu học Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025		116.051	-	-	-	600	
2	Chuẩn bị đầu tư									10.466				100	
2.1	Nâng cấp, mở rộng Cầu Ô, xã Phước Thạnh - Phước Đông, huyện Gò Dầu	Xã Phước Thạnh - Phước Đông	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		292	Nâng cấp, mở rộng	Năm 2025		35.708				50	
2.2	Nâng cấp mở rộng đường Dương Văn Nót	Thị trấn Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		292	Nâng cấp, mở rộng	Năm 2025 - 2026		5.848				50	
2.3	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Bến Rộng (Bến Chò)	Xã Thạnh Đức	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		072	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4320/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	5.729				50	
2.4	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Phước Trạch	Xã Phước Trạch	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		072	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4321/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	17.508				80	
2.5	Xây mới 15 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		072	Xây mới 15 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4322/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	19.558				100	
2.6	Xây mới 20 phòng học và 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Trâm Vàng	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		072	Xây mới 20 phòng học và 02 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4323/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	12.851				50	
2.7	Xây mới 10 phòng học và 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		072	Xây mới 10 phòng học và 02 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4324/QĐ-UBND ngày 21/10/2024						

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.8	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Ấp 4 Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		072	Xây mới 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4325/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	763				20	
2.9	Xây mới nhà thi đấu đa năng và 01 phòng bộ môn Trường THCS Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		073	Xây mới nhà thi đấu đa năng và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 4326/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	3.778				50	
2.10	Xây mới 01 phòng bộ môn và 01 Nhà đa năng Trường THCS Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện		073	Xây mới 01 phòng bộ môn và 01 Nhà đa năng	Năm 2025	Số 4327/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	3.843				50	
3	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội									12.905	-	12.500	-	7.590	
3.1	Hệ thống đèn trang trí tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến ngã ba Bàu Đồn)	xã Thanh Phước- xã Phước Đông và xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8071596	312	Làm mới	Năm 2024-2025	Số 4825/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	5.726		5.500		3.500	
3.2	Nâng cấp đường dây điện phục vụ hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến ngã ba Bàu Đồn)	xã Thanh Phước- xã Phước Đông và xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8070488	312	Làm mới	Năm 2024-2025	Số 4826/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	7.179		7.000		4.090	
b	Ngân sách cấp xã			UBND thị trấn										1.000	Giao cho UBND thị trấn thực hiện
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất									528.468	1.164	223.800	89.363	108.000	
I	Thanh toán khối lượng và tất toán công trình XD CB hoàn thành									45.771	797	36.000	23.390	19.000	
*	Thanh toán khối lượng									45.771	797	36.000	23.390	5.900	
1.1	Nâng cấp đường và cống Cầu Đồn, huyện Gò Dầu	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8052244	292	Xây mới	Năm 2024	Số 1958/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	5.201	332	4.300	3.500	300	
1.2	Nâng cấp đường và cống Cầu Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055710	292	Xây mới	Năm 2024	Số 1959/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	4.997	318	4.000	2.000	650	
1.3	Sửa chữa, cải tạo mương thoát nước đường Cao Sơn Tự, xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8070487	311	Xây mới	Năm 2024	Số 4828/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	9.564		8.500	7.000	200	
1.4	Nâng cấp và mở rộng cầu Thới, xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8052245	292	Xây mới	Năm 2024	Số 1957/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.762		8.000	5.000	1.900	
1.5	Chỉnh trang đô thị thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8111296	312	Xây mới	Năm 2024-2025	Số 4071/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	3.881		4.000	900	2.000	
1.6	Xây mới phòng Hồ Chí Minh trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Gò Dầu	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8098819	011	Xây mới	Năm 2024-2025	Số 3765/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	616		500	300	100	
1.7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Huyện ủy và UBND huyện	Thị trấn Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8095018	351	Cải tạo	Năm 2024-2025	Số 4036/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	1.052		1.000	800	100	
1.8	Xây dựng nền tảng 3D bảo tồn, quản bá văn hóa, du lịch địa phương trên địa bàn huyện	Huyện Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8052246	161	Xây mới	Năm 2024	Số 1960/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	1.500		1.500	790	200	

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.9	Nhà làm việc công an xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022139	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2525/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	3.857	62	1.400	1.200	100	
1.10	Nhà làm việc công an xã Phước Đông	Xã Phước Đông	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022138	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2042/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.170	6,5	1.400	1.000	250	
1.11	Nhà làm việc công an xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022137	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2041/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.171	78	1.400	900	100	
*	Kế hoạch chưa phân khai chi tiết														
2	Xây dựng nông thôn mới													13.100	
3	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025													25.000	
*	Dự án chuyển tiếp sang 2025														
3.1	Xây mới 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Thanh Bình	Thị trấn Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091495	072	- Xây mới 02 phòng bộ môn	Năm 2024 - 2025	Số 2777/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	1.472	4			400	
3.2	Xây mới 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091491	072	- Xây mới 02 phòng bộ môn	Năm 2024 - 2025	Số 2778/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	1.464	70			350	
3.3	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường THCS Lê Lợi	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091490	073	Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2776/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	718	30			150	
3.4	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Cẩm Long	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091503	072	Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2769/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	641	31			80	
3.5	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Cẩm An	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091502	072	Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2780/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	659	18			100	
3.6	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Cẩm Thắng	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091501	072	Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2781/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	642	14			90	
3.7	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Bến Rộng (điểm chính)	Xã Thạnh Đức	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091500	072	Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2770/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	689	7			140	
3.8	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Ấp Rộc	Xã Thạnh Đức	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091499	072	Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2779/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	672	1			130	
3.9	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Xóm Bó (điểm chính)	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091498	072	- Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2775/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	679	32			10	
3.10	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Xóm Bó (điểm Tâm Lan)	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091497	072	- Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 2774/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	671	30			130	
3.11	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Cây Đa	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8091496	072	- Xây mới phòng ngoại ngữ	Năm 2024 - 2025	Số 3237/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	683	1			150	

[illegible]

[illegible]